

CADIVI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **(Chưa soát xét)** **QUÝ II-NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Vietnam Electric Cable Corporation

Trụ sở: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam
ĐT. (028) 3829 9443/ 3829 2972 Fax. (028) 3 8299437

www.cadivi.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.727.479.743.865	4.065.245.674.755
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	57.526.719.423	94.690.644.430
111	1. Tiền		57.526.719.423	94.690.644.430
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.285.224.024.600	2.243.353.236.152
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	974.947.870.997	1.725.263.136.433
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	48.289.113.017	44.555.749.014
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	261.987.040.586	473.534.350.705
140	IV. Hàng tồn kho	7	3.215.484.224.196	1.653.303.998.772
141	1. Hàng tồn kho		3.234.701.912.665	1.659.239.466.311
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.217.688.469)	(5.935.467.539)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		169.244.775.646	73.897.795.401
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	14.406.904.936	19.720.143.311
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		154.154.925.919	45.610.900.088
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		682.944.791	8.566.752.002
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.502.062.080.975	1.543.259.333.686
220	II. Tài sản cố định		989.848.869.231	1.013.905.280.776
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	924.792.957.659	944.286.982.378
222	- Nguyên giá		1.772.260.465.395	1.728.120.215.728
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(847.467.507.736)	(783.833.233.350)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	65.055.911.572	69.618.298.398
228	- Nguyên giá		91.590.187.562	91.590.187.562
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.534.275.990)	(21.971.889.164)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		206.054.233.228	226.275.266.691
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	206.054.233.228	226.275.266.691
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	10	4.255.681.301	4.255.681.301
251	0. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	0. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	VI. Tài sản dài hạn khác		301.903.297.215	298.823.104.918
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	283.039.955.741	294.041.472.566
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		18.863.341.474	4.781.632.352
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.229.541.824.840	5.608.505.008.441

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.543.134.204.797	3.849.934.231.017
310	I. Nợ ngắn hạn		4.086.569.857.517	3.377.474.232.392
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	762.093.265.051	1.580.130.853.945
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	296.494.285.838	239.648.598.780
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	47.676.534.884	44.022.084.975
314	4. Phải trả người lao động		49.955.491.008	72.422.170.333
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	25.894.810.994	8.788.277.681
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	12.000.003	3.247.657.105
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	128.646.921.389	38.661.710.588
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	2.708.377.289.993	1.335.960.234.794
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	38.557.181.760	29.154.235.913
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	28.862.076.597	25.438.408.278
330	II. Nợ dài hạn		456.564.347.280	472.459.998.625
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	370.484.959.194	399.365.777.280
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	86.079.388.086	73.094.221.345
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.686.407.620.043	1.758.570.777.424
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.686.407.620.043	1.758.570.777.424
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		677.606.470.244	749.769.627.625
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		511.941.983.752	413.762.863.995
421b	LNST chưa phân phối năm nay		165.664.486.492	336.006.763.630
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.229.541.824.840	5.608.505.008.441



Phạm Thế Hiền
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2021	Quý 2/2020	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	3.105.759.143.496	2.393.998.464.357	5.621.502.847.797	4.512.106.146.594
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	38.337.531.240	31.599.364.210	66.182.839.864	55.848.939.617
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	3.067.421.612.256	2.362.399.100.147	5.555.320.007.933	4.456.257.206.977
11	4. Giá vốn hàng bán	27	2.756.498.131.263	2.100.519.087.096	5.066.304.364.032	3.956.956.242.136
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		310.923.480.993	261.880.013.051	489.015.643.901	499.300.964.841
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	9.676.141.143	15.809.667.005	22.606.760.720	25.082.409.882
22	7. Chi phí tài chính	29	64.215.431.622	53.446.492.242	109.235.925.765	100.632.891.535
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		27.418.913.289	31.618.728.200	46.954.379.080	62.206.802.079
25	9. Chi phí bán hàng	30	68.823.026.654	53.805.372.611	118.923.327.309	129.862.369.645
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	54.206.938.128	28.182.706.764	81.341.034.352	54.217.385.558
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		133.354.225.732	142.255.108.439	202.122.117.195	239.670.727.985
31	12. Thu nhập khác	32	3.761.086.872	4.466.964.797	5.768.098.714	11.025.164.425
32	13. Chi phí khác	33	29.147.056	(1.203.509.494)	519.393.212	35.296.471
40	14. Lợi nhuận khác		3.731.939.816	5.670.474.291	5.248.705.502	10.989.867.954
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		137.086.165.548	147.925.582.730	207.370.822.697	250.660.595.939
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	35.499.199.997	31.145.797.187	55.788.045.327	51.458.578.320
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(7.980.633.345)	4.217.083.542	(14.081.709.122)	4.543.844.421
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>109.567.598.896</u>	<u>112.562.702.001</u>	<u>165.664.486.492</u>	<u>194.658.173.198</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		109.567.598.896	112.562.702.001	165.664.486.492	194.658.173.198



Phạm Thế Hiền
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		137.086.165.548	147.925.582.730	207.370.822.697	250.660.595.939
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		39.560.766.310	37.718.998.189	77.590.057.430	73.409.128.664
- Các khoản dự phòng	03		28.893.579.058	(9.401.125.603)	35.670.333.518	11.714.754.480
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(752.194.724)	(2.160.153.967)	831.414.250	(2.058.317.560)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.550.562.062)	(8.956.361.040)	(13.436.737.483)	(15.878.036.547)
- Chi phí lãi vay	06		27.418.913.289	31.618.728.200	46.954.379.080	62.206.802.079
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		225.656.667.419	196.745.668.509	354.980.269.492	380.054.927.055
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		764.668.616.169	76.415.049.369	963.966.671.999	(625.123.725.134)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(194.142.209.507)	(45.531.537.594)	(1.575.462.446.354)	(258.377.246.636)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(829.380.379.086)	266.112.416.148	(863.929.032.932)	236.315.697.457
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		14.022.155.124	34.310.874.594	16.314.755.200	(132.341.471.798)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	-	90.000.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.576.516.614)	(36.886.061.354)	(44.880.619.009)	(64.477.272.689)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(955.395.213)	-	(28.878.760.907)	(32.644.191.638)
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(147.550.000)	(24.800.000)	(4.446.255.554)	(737.270.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(46.854.611.708)	491.141.609.672	(1.182.335.418.065)	(407.330.553.383)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.088.516.654)	(101.612.992.663)	(50.577.365.642)	(132.816.490.184)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22		760.879.437	30.000.000	760.879.437	30.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.687.320.957	8.243.758.300	24.180.203.150	18.401.291.079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.640.316.260)	(94.414.855.630)	(25.636.283.055)	(114.385.199.105)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
2. Tiền thu từ đi vay	33		3.166.210.979.581	2.182.683.867.094	2.879.761.619.068	4.610.566.209.556
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.148.887.559.104)	(2.441.820.142.765)	(1.536.225.381.955)	(4.021.416.286.674)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(57.282.000)	(143.593.422.500)	(172.728.461.000)	(143.593.422.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.266.138.477	(402.729.698.171)	1.170.807.776.113	445.556.500.382

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(54.228.789.491)	(6.002.944.129)	(37.163.925.007)	(76.159.252.106)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		111.470.788.818	62.789.176.193	94.690.644.430	132.270.585.803
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		284.720.096	(674.783.691)	-	114.676
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3	57.526.719.423	56.111.448.373	57.526.719.423	56.111.448.373

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Thế Hiền


DƯƠNG LIỄU MAI KHANH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300381564, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 08 tháng 08 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 7, cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 38 đến 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.11 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.12 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.13 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.18 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	379.965.015	1.230.623.260
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.146.754.408	93.460.021.170
	<u>57.526.719.423</u>	<u>94.690.644.430</u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	973.898.218.140	816.189.153.800
- CTY ĐIỆN MÁY TODIMAX	106.154.430.930	111.446.930.252
- CTY QUÝ DẪN	113.946.451.880	143.064.649.926
- TCT ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	-	60.479.309.173
TCT ĐIỆN LỰC MIỀN NAM	96.099.420.153	
- CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	292.615.913.800	220.274.182.776
- CTY XÂY LẬP ĐIỆN SỐ NĂM	95.804.451.611	119.520.659.188
- CA khoản phải thu khách hàng khác	269.277.549.766	161.403.422.485
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	1.049.652.857	909.073.982.633
	974.947.870.997	1.725.263.136.433

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	48.289.113.017	44.555.749.014
- CTY TUV SUD VIỆT NAM	-	2.904.478.319
- CTY XD NEWTECONS	2.888.576.195	4.367.137.182
- CTY CP KT&XD SEAREFICO	7.670.697.610	6.630.000.000
- GERALD METALS SARL	-	15.704.028.569
- SHANGHAI BYL EQUIPMENT CO., LTD	14.585.459.850	4.932.663.090
- CTC GLOBAL CORPORATION	4.661.906.007	-
- Các khoản trả trước khác	18.482.473.355	10.017.441.854
	48.289.113.017	44.555.749.014

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	536.958.674	-	236.298.674	-
Ký cược, ký quỹ	1.325.757.912	-	1.531.784.032	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Phải thu khác	15.824.000	-	61.494.027	-

Ký cược, ký quỹ cho các bên liên quan	260.000.000.000		460.000.000.000	
Phải thu khác từ các bên liên	-		11.596.273.972	
(Thuyết minh số 37)				
	261.987.040.586	-	473.534.350.705	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	54.854.374.202	-	515.554.239	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.066.166.262.113	(2.989.848.764)	724.797.641.757	(345.655.453)
Công cụ, dụng cụ	2.068.441.515	-	1.095.667.578	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	217.292.694.306	-	140.899.795.213	-
Thành phẩm	1.876.335.369.948	(16.227.839.705)	770.954.837.603	(5.589.812.086)
Hàng hoá	8.296.092.876	-	4.319.204.868	-
Hàng gửi đi bán	9.688.677.705	-	16.656.765.053	-
	3.234.701.912.665	(19.217.688.469)	1.659.239.466.311	(5.935.467.539)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	6 tháng năm 2021 VND	6 tháng năm 2020 VND
Số đầu kỳ	(5.935.467.539)	(14.145.734.620)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(19.217.688.469)	(7.582.789.084)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	5.935.467.539	14.194.356.171
Số cuối kỳ	(19.217.688.469)	(7.534.167.533)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án CADIVI TOWER	72.616.430.180	47.516.431.855
- Dự án Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Cadivi Miền Bắc	-	24.320.743.126
- Máy xoắn ghép cáp Bow strander 1+3/1600	-	7.432.823.125
- Dây Chuyển Máy Bọc 120+60 (TT Treo)	-	9.105.045.160
- Máy Hàn Nối Hơi (HN10)	2.329.821.000	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	3.664.499.684	10.456.741.061
	206.054.233.228	226.275.266.691

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý 2/2021

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
				Giá trị hợp lý VND
				Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	4.255.681.301	9.041.171.701	-	7.603.705.201
- Vietcombank (VCB)	2.178.670.000	5.882.972.400	-	4.947.963.900
- Công ty CP Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301	-	1.057.011.301
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1.020.000.000	2.101.188.000	-	1.598.730.000
	4.255.681.301	9.041.171.701	-	7.603.705.201

Ngày 30/06/2021, giá cổ phiếu VCB là 116.400đ, HEM là 18.400đ, Công ty CP Công nghệ cao chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của Công ty CP Công nghệ cao.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2/2021**II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	487.484.204.339	1.117.922.093.303	114.116.454.520	8.597.463.566	1.728.120.215.728
- Mua trong kỳ	-	714.493.000	1.290.000.000	87.050.000	2.091.543.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	246.107.500	53.643.791.658	750.000.000	-	54.639.899.158
- Thanh lý, nhượng bán	(3.791.000.000)	(8.169.764.109)	(630.428.382)	-	(12.591.192.491)
Số dư cuối kỳ	483.939.311.839	1.164.110.613.852	115.526.026.138	8.684.513.566	1.772.260.465.395
- <i>Đã khấu hao hết</i>	<i>41.704.910.093</i>	<i>199.239.001.940</i>	<i>19.618.799.111</i>	<i>2.598.019.268</i>	<i>263.160.730.412</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	133.915.415.670	585.634.716.786	59.319.095.291	4.964.005.603	783.833.233.350
- Khấu hao trong kỳ	12.587.828.775	53.298.967.698	6.686.055.046	454.819.085	73.027.670.604
- Thanh lý, nhượng bán	(1.032.028.340)	(7.735.907.471)	(625.460.407)	-	(9.393.396.218)
Số dư cuối kỳ	145.471.216.105	631.197.777.013	65.379.689.930	5.418.824.688	847.467.507.736
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	353.568.788.669	532.287.376.517	54.797.359.229	3.633.457.963	944.286.982.378
Tại ngày cuối kỳ	338.468.095.734	532.912.836.839	50.146.336.208	3.265.688.878	924.792.957.659

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
Số dư cuối kỳ	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	12.695.602.409	9.276.286.755	21.971.889.164
- Khấu hao trong kỳ	512.730.563	4.049.656.263	4.562.386.826
Số dư cuối kỳ	13.208.332.972	13.325.943.018	26.534.275.990
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	38.511.447.511	31.106.850.887	69.618.298.398
Tại ngày cuối kỳ	37.998.716.948	27.057.194.624	65.055.911.572

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	611.932.893	358.511.723
Lãi mua hàng trả chậm	11.397.691	2.937.415.746
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn TSCĐ	3.948.437.092	3.119.978.804
Chi phí thuê đất, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN...	1.900.058.461	-
Chi phí pano quảng cáo	1.944.288.948	1.448.205.804
Cp sản xuất thử	-	10.708.443.377
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận	3.505.185.740	-
Chi phí bảo hiểm	679.315.068	101.284.175
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.806.289.043	1.046.303.682
	14.406.904.936	19.720.143.311
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.052.933.458	7.966.743.658
Sửa chữa lớn TSCĐ	12.028.765.863	13.179.550.873
Thuê CSHT, cửa hàng	132.177.047.693	133.923.048.786
Tiền thuê đất trả trước	124.823.737.810	134.909.115.509
Chi phí pano quảng cáo	2.171.020.357	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.786.450.560	4.063.013.740
	283.039.955.741	294.041.472.566

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	683.793.588.575	683.793.588.575	1.457.415.453.536	1.457.415.453.536
CTY CP TM&DV VIỆT KIM	282.828.681.051	282.828.681.051	-	-
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ RÔ BỐT	-	-	62.380.839.343	62.380.839.343
- CTY TNHH SAO KIM BK	-	-	50.697.056.791	50.697.056.791
CTY NHỰA THÀNH CÔNG	21.073.464.500	21.073.464.500	12.797.694.250	12.797.694.250
LS NIKKO COPPER INC.	279.617.444.952	279.617.444.952	1.239.139.294.399	1.239.139.294.399
GERALD METALS SA	30.392.595.988	30.392.595.988	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	69.881.402.084	69.881.402.084	92.400.568.753	92.400.568.753
(Thuyết minh số 37)	78.299.676.476	78.299.676.476	122.715.400.409	122.715.400.409
	762.093.265.051	762.093.265.051	1.580.130.853.945	1.580.130.853.945

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	290.538.170.020	237.266.605.068
CTY MAI TIỀN PHÁT	35.992.000.000	35.951.226.933
CTY QUÝ DẤN	67.379.644.650	77.017.614.186
CT PHÚ THỊNH	23.187.859.504	4.904.414.763
CT NAM HÀ NỘI	14.756.139.540	11.608.769.335
CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	61.793.500.000	28.821.400.000
SOLAR RAYS	5.691.155.098	4.031.440.180
- Phải trả đối tượng khác	81.737.871.228	74.931.739.671
Các bên liên quan trả trước		
(Thuyết minh số 37)	5.956.115.818	2.381.993.712
	296.494.285.838	239.648.598.780

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	13.403.039.622	-	(13.403.039.622)	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	974.907.901	(974.907.901)	-

Thuế Thu nhập doanh nghiệp	27.923.365.694	55.788.045.327	(37.303.050.020)	46.408.361.001
Thuế Thu nhập cá nhân	2.408.602.829	7.671.872.274	(9.782.788.071)	297.687.032
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.434.131.405	(517.725.926)	916.405.479
Các loại thuế khác	287.076.830	86.100.898	(319.096.356)	54.081.372
Phí, lệ phí và các	-	93.439.683	(93.439.683)	-
	44.022.084.975	66.048.497.488	(62.394.047.579)	47.676.534.884

b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	(45.610.900.088)	(108.544.025.831)		(154.154.925.919)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(8.424.289.113)		8.424.289.113	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	(1.456.445.379)	915.963.477	(540.481.902)
Các loại thuế khác	(142.462.889)			(142.462.889)

Công ty CADIVI Đồng Nai quyết toán thừa thuế TNCN và chi trả một phần thừa cho người lao động trước, còn lại cản trừ với cơ quan thuế sau.

Các loại thuế khác: thuế nhà thầu cho dịch vụ kỹ thuật, tuy nhiên, do tình hình dịch Covid nên chuyên gia không sang được nên đã điều chỉnh lại hợp đồng giảm dịch vụ kỹ thuật, phần thuế nhà thầu đã nộp sẽ được hoàn lại.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	4.531.509.469	2.569.459.513
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	118.104.000	-
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	3.912.077.530	4.939.151.375
- Chi phí khuyến mại	15.916.594.521	-
- Chi phí quản lý	904.420.258	324.748.001
- Chi phí phải trả khác	512.105.216	954.918.792
	25.894.810.994	8.788.277.681
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	25.894.810.994	8.788.277.681

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu bán trả chậm (lãi trả chậm)	12.000.003	3.247.657.105
	12.000.003	3.247.657.105

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	244.347.700	4.180.860
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.507.035.185	29.094.890.801
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	62.354.788.950	5.125.529.950
- Phải trả khác (tiền điều chỉnh giảm)	-	480.134.247
- Phải trả Ngân hàng thanh toán L/C Upas	24.278.713.259	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.262.036.295	3.956.974.730
	<u>128.646.921.389</u>	<u>38.661.710.588</u>

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/21</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	38.557.181.760	29.154.235.913
	<u>38.557.181.760</u>	<u>29.154.235.913</u>
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	86.079.388.086	73.094.221.345
	<u>86.079.388.086</u>	<u>73.094.221.345</u>

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	<u>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	25.438.408.278	7.534.383.940
Trích lập trong kỳ	7.869.923.873	31.989.619.243
Sử dụng trong kỳ	(4.446.255.554)	(737.270.000)
Điều chỉnh trong kỳ	-	211.558.000
Số dư cuối kỳ	<u>28.862.076.597</u>	<u>38.998.291.183</u>

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
22. VAY						
Vay ngắn hạn	1.219.272.965.532	1.219.272.965.532	6.511.826.975.988	5.139.409.920.678	2.591.690.020.842	2.591.690.020.842
- Vay ngân hàng	1.219.272.965.532	1.219.272.965.532	6.511.826.975.988	5.139.409.920.678	2.591.690.020.842	2.591.690.020.842
Vay dài hạn đến hạn trả	116.687.269.262	116.687.269.262	58.352.416.312	58.352.416.423	116.687.269.151	116.687.269.151
- Vay dài hạn đến hạn trả ngắn hạn	116.687.269.262	116.687.269.262	58.352.416.312	58.352.416.423	116.687.269.151	116.687.269.151
	1.335.960.234.794	1.335.960.234.794	6.570.179.392.300	5.197.762.337.101	2.708.377.289.993	2.708.377.289.993
Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	399.365.777.280	399.365.777.280	29.471.598.226	58.352.416.312	370.484.959.194	370.484.959.194
	399.365.777.280	399.365.777.280	29.471.598.226	58.352.416.312	370.484.959.194	370.484.959.194

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2/2021

22 . VAY

22.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/03/2021		Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CNTPHCM	580.042.637.551		580.042.637.551	Kỳ hạn vay 3,4 & 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 11 năm 2021	3,0%-3,1%	Tín chấp
Ngân hàng PARIPAS CNTPHCM	229.000.000.000		229.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả 3 T/LÁN & khi đáo hạn món vay. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 08 năm 2021	2,9%	"
Ngân hàng Bangkok Bank-TPHCM	112.700.000.000		112.700.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 08 năm 2021	2,3-2,5%	"
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - TPHCM	116.000.000.000		116.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 8 năm 2021	2,95-3,1%	"
NH TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	164.914.039.327		164.914.039.327	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 13 tháng 8 năm 2021	3,00%	"
Ngân hàng HSBC VN	198.696.098.352		198.696.098.352	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2021	3,00%	"
Ngân hàng Bank of China Hong Kong - TPHCM	62.000.000.000		62.000.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 7 năm 2021	3,00%	"
Ngân hàng TMCP Công thương VN CN TPHCM	107.647.470.437		107.647.470.437	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 9 năm 2021	3,30%	"
Ngân hàng MayBank	151.400.000.000		151.400.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 5 năm 2021	3,1%	"
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Đông Đồng Nai	402.955.674.155		402.955.674.155	Kỳ hạn vay từ 2,5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn từ ngày 4 tháng 08 năm 2021 đến ngày 13 tháng 09 năm 2021.	3,4%-3,75%	"

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2/2021

NH TNHH CTBC - CN TPHCM		114.800.805.822	114.800.805.822	Kỳ hạn vay từ 4 tháng.Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn từ ngày 08 tháng 09 năm 2021 đến ngày 21 tháng 10 năm 2021.	3,4%	"
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM		299.981.329.668	299.981.329.668	Kỳ hạn vay từ 3-4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn từ ngày 05 tháng 07 năm 2021 đến 20 tháng 09 năm 2021.	3%-3,5%	"
NH TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - PGD Long Thành		17.600.000.000	17.600.000.000	Kỳ hạn vay từ 3 tháng.Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn từ ngày 14 tháng 08 năm 2021.	3,8%	"
NH TNHH MTV WOORI Việt Nam-CN Đồng Nai		33.951.965.530	33.951.965.530	Kỳ hạn vay từ 3 tháng.Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn từ ngày 27 tháng 08 năm 2021 đến ngày 31 tháng 08 năm 2021.	3,6%	"
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM		18.560.000.000	18.560.000.000	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và lãi	7,60%	Công trình nhà xưởng và MMTB tại Lô C2-4 TPT
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN		17.964.072.518	17.964.072.518	Vay dài hạn đến hạn trả- 6 tháng trả gốc, trả lãi hàng tháng	7,93%	Quyền sử dụng đất Hòa Cẩm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cẩm Đà Nẵng
Ngân hàng Standard Chartered		80.163.196.633	80.163.196.633	Vay dài hạn đến hạn trả- 6 tháng trả gốc, trả lãi hàng tháng	5,15%-5,30%	MMTB được tài trợ bởi khoản vay tại NMMB, TPT, LI+ thư bảo lãnh TCTy Nhà xưởng, tài sản hình thành từ khoản vay của CADIVI Đồng Nai
TỔNG CỘNG		2.708.377.289.993	2.708.377.289.993			
22.2 Các khoản vay dài hạn						
Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:						
Bên cho vay	31/03/2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo		
	VND	Nguyên tệ	(%/năm)			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	9.430.055.000	9.430.055.000	7,60%	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 01 tháng 02 năm 2023	7,60%	Công trình nhà xưởng và MMTB tại Lô C2-4 TPT
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	62.874.253.812	62.874.253.812	7,93%	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 10 năm 2025	7,93%	Quyền sử dụng đất Hòa Cẩm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cẩm Đà Nẵng

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2021

Ngân hàng Standard Chartered	112.585.140.257	112.585.140.257	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay và nợ gốc trả hàng quý
Ngân hàng Standard Chartered-DA CADIVI TOWER	78.439.404.959	78.439.404.959	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý
Ngân hàng Standard Chartered	107.156.105.166	107.156.105.166	Kỳ hạn vay 7 năm. Kỳ tính lãi tối đa 3 tháng, kỳ tính lãi đầu tiên là 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày đáo hạn cuối cùng: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (10/12/2019).

TỔNG CỘNG

370.484.959.194	370.484.959.194
------------------------	------------------------

22.3 Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2021	
	VND	Nguyên tệ
Trong vòng một năm	116.687.269.151	116.687.269.151
Trong năm thứ hai	123.245.205.143	123.245.205.143
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	225.141.124.267	225.141.124.267
Sau năm năm	22.098.629.784	22.098.629.784
	487.172.228.345	487.172.228.345

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng
(được trình bày ở phần vay ngắn hạn)

116.687.269.151	116.687.269.151
-----------------	-----------------

Số phải trả sau 12 tháng

370.484.959.194	370.484.959.194
------------------------	------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 2/2021

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<i>Năm 2020</i>						
Số dư đầu năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	589.476.058.238	1.598.277.208.037
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	194.658.173.198	194.658.173.198
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(143.723.575.000)	(143.723.575.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(31.989.619.243)	(31.989.619.243)
Số dư cuối 30/06/2020	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	608.421.037.193	1.617.222.186.992
<i>6 tháng năm 2021</i>						
Số dư đầu năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	749.769.627.625	1.758.570.777.424
Cổ tức công bố	-	-	-	-	165.664.486.492	165.664.486.492
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(229.957.720.000)	(229.957.720.000)
Số dư cuối năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	677.606.470.244	1.686.407.620.043

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex)	550.886.350.000	550.886.350.000	550.886.350.000	550.886.350.000
-Vốn góp của cổ đông khác	25.113.650.000	25.113.650.000	25.113.650.000	25.113.650.000
Cộng	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

Vốn cổ phần	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.600.000	57.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.489.430	57.489.430
- Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	110.570	110.570

e) Cổ tức

	Năm 2021	Năm 2020
Cổ tức công bố	229.957.720.000	345.600.000.000
Cổ tức đã trả	229.957.720.000	345.600.000.000

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.926.361.745	18.472.748.507
Doanh thu bán thành phẩm	2.943.795.316.292	1.978.864.388.340
Doanh thu cung cấp dịch vụ	968.713.950	3.576.567.613
Doanh thu bán nguyên vật liệu	156.068.751.509	393.084.759.897
	<u>3.105.759.143.496</u>	<u>2.393.998.464.357</u>

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	38.337.531.240	31.452.612.632
Hàng bán bị trả lại	-	146.751.578
	<u>38.337.531.240</u>	<u>31.599.364.210</u>

26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.926.361.745	18.472.748.507
Doanh thu bán thành phẩm	2.905.457.785.052	1.947.265.024.130
Doanh thu cung cấp dịch vụ	968.713.950	3.576.567.613
Doanh thu bán nguyên vật liệu	156.068.751.509	393.084.759.897
	<u>3.067.421.612.256</u>	<u>2.362.399.100.147</u>
Trong đó:		
- Doanh thu đối với các bên khác	3.018.300.567.562	2.152.418.176.952
- Doanh thu đối với bên liên quan	49.121.044.694	209.980.923.195

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	(Phân loại lại) VND
Giá vốn bán hàng hóa	3.911.528.887	17.297.524.479
Giá vốn bán thành phẩm	2.593.215.575.147	1.700.038.787.720
Giá vốn cung cấp dịch vụ	77.377.777	1.815.290.098
Giá vốn nguyên vật liệu	145.351.994.323	391.133.954.722
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.941.655.129	(9.766.469.923)
	<u>2.756.498.131.263</u>	<u>2.100.519.087.096</u>

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	55.540.135	36.803.899
Lãi bán hàng trả chậm	863.760.695	1.669.608.309
Lãi kinh doanh chứng khoán, lãi ủy thác đầu tư	-	893.233.149
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	171.292.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.562.939.711	3.177.322.639
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.562.119.780	2.006.968.425
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.631.780.822	7.854.438.084
	9.676.141.143	15.809.667.005

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	27.418.913.289	31.618.728.200
Lãi ký quỹ	922.981.167	1.427.075.733
Chiết khấu thanh toán	33.471.838.142	18.596.052.888
Chi phí do mua hàng lãi trả chậm	1.098.135.526	1.522.255.623
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	176.061.659	864.522.466
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.127.501.839	(776.734.774)
Chi phí tài chính khác	-	194.592.106
	64.215.431.622	53.446.492.242

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	(Phân loại lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.737.943.959	6.967.427.475
Chi phí nhân công	15.521.058.958	15.283.689.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.125.915.138	932.631.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.311.092.618	18.182.110.136
Chi phí khác bằng tiền	7.175.092.052	12.074.169.424
Dự phòng bảo hành sản phẩm	14.951.923.929	365.344.320
	68.823.026.654	53.805.372.611

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	488.071.268	779.235.970
Chi phí nhân công	17.569.728.674	11.027.833.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.993.245.833	1.060.505.145
Thuế, phí, lệ phí	35.497.002	199.038.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.273.268.105	8.767.079.793
Chi phí khác bằng tiền	25.847.127.246	6.349.013.633
	<u>54.206.938.128</u>	<u>28.182.706.764</u>

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	863.241.105	-
Thu nợ khó đòi đã xử lý	500.000.000	64.662.197
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	-	559.403.898
Thu lãi nợ quá hạn	2.042.845.767	4.741.839.408
Thu nhập xử lý thừa kiểm kê	138	8.426
Thu nhập khác	354.999.862	(898.949.132)
	<u>3.761.086.872</u>	<u>4.466.964.797</u>

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	VND
Các khoản phạt	29.147.056	25.489.595
Các khoản khác	-	(1.228.999.089)
	<u>29.147.056</u>	<u>(1.203.509.494)</u>

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.805.525.081.391	1.967.492.607.664
Chi phí nhân công	77.257.796.609	79.861.324.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.560.766.310	37.718.998.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.011.523.125	55.615.489.838
Chi phí khác bằng tiền	65.157.739.346	52.796.707.024
	<u>3.053.512.906.781</u>	<u>2.193.485.127.711</u>

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	6 tháng năm 2021 VND	6 tháng năm 2020 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	207.370.822.697	250.660.595.939
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	41.474.164.539	50.132.119.187
- Chi phí không được trừ	232.171.665	5.912.648.614
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại lợi nhuận chưa thực hiện	11.685.385.911	(2.816.826.990)
- Dự phòng nợ phải thu đủ điều kiện được trừ	(98.160.241)	(404.704.014)
- Dự phòng hàng tồn kho	2.494.483.453	(1.322.313.417)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu	-	(42.345.060)
Chi phí thuế TNDN	<u>55.788.045.327</u>	<u>51.458.578.320</u>

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Đơn vị tính: VND

	Bảng Cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
. Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lãi chưa thực hiện	2.910.234.119	14.595.620.031	(11.685.385.912)	2.816.826.989
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.080.237.307	982.077.065	98.160.242	404.704.014
Dự phòng hàng tồn kho	1.187.093.508	3.681.576.960	(2.494.483.452)	1.322.313.418
Các khoản khác	(395.932.582)	(395.932.582)	-	-
	<u>4.781.632.352</u>	<u>18.863.341.474</u>	<u>(14.081.709.122)</u>	<u>4.543.844.421</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			<u>(14.081.709.122)</u>	<u>4.543.844.421</u>

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.000.000	60.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	937.620.871.121	1.086.283.599.540
		Ký quỹ	100.000.000.000	180.000.000.000
		Đặt cọc	-	160.000.000.000
		Lãi ký quỹ	10.908.493.151	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	8.958.993.579	19.443.594.118
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	428.710.388	-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex	Công ty mẹ	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	1.528.767.123	22.293.200
		Mua hàng hóa và dịch vụ	91.435.663.812	411.965.104.765
		Cổ tức công bố	165.265.905.000	-
		Rút ký quỹ	300.000.000.000	-
		Lãi ký quỹ	1.528.767.123	8.975.342.465
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	2.681.350.628	67.284.800.527
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	151.446.229.882	430.341.428.294
		Mua hàng hóa và dịch vụ	12.882.155.133	60.131.349.830
		Lãi bán hàng trả chậm	3.206.879.603	2.183.393.678

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Phải thu bán thành phẩm, NVL	-	19.221.789.800
		Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.049.652.857	583.838.301
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Phải thu bán thành phẩm, NVL	-	889.268.354.532
Công ty Dây đồng Việt Nam			1.049.652.857	909.073.982.633
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex		Phải thu lãi ký quỹ	-	11.596.273.972
			-	11.596.273.972
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL, hàng hóa	74.880.623.749	10.690.833.979

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex		Phải trả mua NVL, hàng hóa	-	62.451.537.432
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land		Phải trả dịch vụ tư vấn	939.400.000	939.400.000
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	2.479.652.727	48.633.628.998
			78.299.676.476	122.715.400.409
<i>Người mua trả tiền trước</i>				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	5.956.115.818	459.814.732
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex		Ứng trước tiền hàng	-	1.922.178.980
			5.956.115.818	2.381.993.712
<i>Ký cược, ký quỹ</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty liên quan	Ký quỹ mua đồng	260.000.000.000	160.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Ký quỹ mua đồng	-	300.000.000.000
			260.000.000.000	460.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Thu nhập	
	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Hội đồng quản trị	600.000.000	600.000.000
Ban Điều hành	9.591.837.318	9.944.937.360
Ban Kiểm soát	100.764.710	-

38 . CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 2 NĂM 2021

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2 năm 2021 (30/06/2021) đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện gì xảy ra.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 2/2020, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 2/2020, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Một số chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ báo cáo quý 2/2020 được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh của năm nay, cụ thể như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	30/6/2020 (Số đã báo cáo)	Số phân loại lại	30/6/2020 (Phân loại lại)	Nội dung
Giá vốn hàng bán	11	3.946.972.170.903	9.984.071.233	3.956.956.242.136	Phân loại chi phí khuyến mại có điều kiện từ chi phí bán hàng sang giá vốn hàng bán
Chi phí bán hàng	25	139.846.440.878	(9.984.071.233)	129.862.369.645	Phân loại chi phí khuyến mại có điều kiện từ chi phí bán hàng sang giá vốn hàng bán

40 . GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG/GIẢM LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính công ty hợp nhất quý 2 năm 2021 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 137,086 tỷ đồng, giảm so với cùng kỳ năm 2020 là 147,925 tỷ đồng, biến động giảm 10,839 tỷ (tương ứng giảm 7,32%). Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như sau:

+ Do quý 2 năm 2021 công ty có phát sinh chi phí nghiên cứu sản phẩm mới là 11,234 tỷ.



Phạm Thế Hiền
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh ngày 14 tháng 07 năm 2021